

Số: *1696* /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày *16* tháng *8* năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 05/CVMT-LX ngày 8 tháng 5 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 317/GT-LX ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH Lixin Textiles (Việt Nam) về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án Nhà máy Dệt Lixin Việt Nam, phân kỳ 1 tại lô B5.2, đường N10, khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh;

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số *5553*./TTr-STNMT ngày *07/8*/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Lixin Textiles (Việt Nam) địa chỉ tại lô B5.2, đường N10, khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy Dệt Lixin Việt Nam, phân kỳ 1 tại lô B5.2, đường N10, khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy Dệt Lixin Việt Nam, phân kỳ 1.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: lô B5.2, đường N10, khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901276915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 1 năm 2019, đăng

ký thay đổi lần thứ 4 ngày 8 tháng 9 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5449994793 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 26 tháng 4 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3901276915.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất hàng dệt sẵn (khăn lau đa năng), sản xuất phụ kiện cây lau nhà (đầu cây lau nhà, phụ kiện cây lau nhà bằng nhựa).

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1.6.2 Tổng diện tích: 40.586,9 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất khăn lau đa năng từ sợi bông, sợi microfiber (trong quy trình sản xuất có thực hiện công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) với quy mô 120.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 30.000.000 m²/năm; sản xuất đầu cây lau nhà quy mô 9.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.800 tấn/năm); sản xuất phụ kiện cây lau nhà bằng nhựa quy mô 9.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 900 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Lixin Textiles (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Lixin Textiles (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *Đ*

Nơi nhận: *N*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Công ty TNHH Lixin Textiles (Việt Nam);
- Công ty CP KCN Thành Thành Công;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *1426*...../GPMT – UBND
ngày 16 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các Văn bản đã ký giữa Chủ dự án đầu tư và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 126/2019/HĐDV-TTCIZ ngày 09 tháng 07 năm 2019 và Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật số 0704/2020/BB-DA ngày 07 tháng 04 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH Lixin Textiles (Việt Nam).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh của nhà xưởng, nhà văn phòng, căn tin phát sinh với lưu lượng tối đa là 20,4 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 16,9 m³/bể, vật liệu bằng bê tông cốt thép). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại được thu gom bằng đường ống nhựa DHPE D300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn sản xuất (công đoạn nhuộm vải, giặt vải, định hình vải, tẩy màu) lưu lượng 1.160,7 m³/ngày; nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải (khí thải lò dầu tải nhiệt, khí thải máy định hình, hơi hóa chất khu vực cân đo pha trộn hóa chất và khu vực nhuộm vải) lưu lượng 8,5 m³/ngày; nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị sản xuất lưu lượng 3,5 m³/ngày và nước thải từ hoạt động phòng thử nghiệm lưu lượng 1,5 m³/ngày với tổng lưu lượng phát sinh tối đa là 1.174,2 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường nhựa HDPE D300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải, nước thải vệ sinh nhà xưởng và nước thải từ phòng thử nghiệm với lưu lượng phát sinh tối đa là 1.194,6 m³/ngày được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế là 3.000 m³/ngày.đêm (đã lắp đặt thiết bị xử lý cho mô đun 01 với công suất xử lý là 1.500 m³/ngày.đêm) để xử lý. Nước

thải sau xử lý theo đường ống thoát nước thải bằng nhựa HDPE D400 chảy ra hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ Khu công nghiệp Thành Thành Công theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 126/2019/HĐDV-TTCIZ ngày 09 tháng 07 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH Lixin Textiles (Việt Nam).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể thu gom → tháp giải nhiệt → bể trung gian → bể tuyển nổi → bể điều hòa → bể axit hóa thủy phân → bể vi sinh A (Anoxic) → bể vi sinh O (Oxic) → bể lắng sinh học → bể phản ứng hóa lý → bể lắng hóa lý.

- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung phân khu dệt may công nghiệp hỗ trợ của Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 3.000 m³/ngày.đêm đã xây dựng hoàn thiện và chia thành 02 mô đun:

+ Đã lắp đặt thiết bị xử lý mô đun 1, công suất 1.500 m³/ngày.đêm;

+ Chưa lắp đặt thiết bị xử lý mô đun 2, công suất 1.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: hóa chất khử màu, Sodium Hydroxide, Acid sulfuric, Polyme Anion, Poly aluminu Chloride, Hydrogen Peroxide và Sắt(II) sunfat.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 04 bể tự hoại, kích thước mỗi bể: 4,5 x 2,5 x 1,5 m, thể tích 16,9 m³/bể, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 bể thu gom, kích thước: 8m x 4m x 4,3m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 thiết bị tháp giải nhiệt, vật liệu thép không gỉ;

+ 01 bể trung gian, kích thước: 10,8m x 4,9m x 4m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 thiết bị tuyển nổi, vật liệu thép không gỉ;

+ 01 bể điều hòa (phân làm 2 ngăn), kích thước: 25m x 8m x 5,5m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể axit hóa thủy phân (phân làm 2 ngăn), kích thước: 2,3m x 11,9m x 8,1m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể vi sinh A (Anoxic), kích thước: 4,05m x 3,8m x 7,1m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể vi sinh O (Oxic), kích thước: 26,75m x 11,5m x 7,1m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể lắng sinh học, kích thước: 23m x 6,05m x 7,1m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể phản ứng hóa lý, kích thước: 14,4m x 4,3m x 5,6m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể lắng hóa lý, kích thước: 14,4m x 13,2m x 5,6m, vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể nén bùn, kích thước: 4,7m x 4,25m x 5,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
+ 01 bể chứa bùn, kích thước: 4,7m x 4,05m x 5,5m, vật liệu bê tông cốt thép.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị và bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải: xây dựng 02 hồ sự cố, cụ thể: hồ sự cố 1 có thể tích 412,8m³ và hồ sự cố 2 có thể tích 1.169,3m³ có khả năng lưu chứa nước thải của Dự án trong vòng 25,31 giờ.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ sự cố 1	- Kích thước: L x W x H = 12m x 8m x 4,3m; - Vật liệu: BTCT; - Thể tích: 412,8 m ³ ; - Thời gian lưu: 6,6giờ.	01 bể
2	Hồ sự cố 2	- Kích thước: L x W x H = 12m x 17,4m x 5,6m; - Vật liệu: BTCT; - Thể tích: 1.169,3 m ³ ; - Thời gian lưu: 18,71giờ.	01 bể

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế là 3.000 m³/ngày.đêm (đã lắp đặt thiết bị xử lý cho mô đun 01 với công suất xử lý là 1.500 m³/ngày.đêm).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hai (02) điểm tại đầu vào bể thu gom và đầu ra sau bể lắng hóa lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế là 3.000 m³/ngày.đêm (đã lắp đặt thiết bị xử lý cho mô đun 01 với công suất xử lý là 1.500 m³/ngày.đêm).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: nhiệt độ, độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Crom VI, Crom III, Sắt, Đồng, Kẽm, Sunfua, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn: yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công - QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 1 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nổi, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lập Sổ nhật lý vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1696...../GPMT – UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động đốt nhiên liệu (than đá) để vận hành lò dầu tải nhiệt công suất 6 triệu Kcal/giờ;
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy định hình trong dây chuyền sản xuất khăn lau đa năng;
- Nguồn số 03: bụi phát sinh tại các công đoạn sản xuất như: công đoạn xé bông, trộn bông, chải sợi, ghép sợi trong dây chuyền sản xuất đầu cây lau nhà;
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh tại công đoạn ép nhựa của các máy ép nhựa trong dây chuyền sản xuất phụ kiện cây lau nhà bằng nhựa;
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh tại công đoạn cân đo, pha trộn hóa chất tự động trong dây chuyền sản xuất khăn lau đa năng;
- Nguồn số 06: khí thải phát sinh tại công đoạn nhuộm vải trong dây chuyền sản xuất khăn lau đa năng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí 01: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 586\ 806.51$; $Y = 1220\ 494.73$;
- Vị trí 02: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy định hình (dòng khí thải số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 586\ 753.68$; $Y = 1220\ 431.10$;
- Vị trí 03: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi trong quy trình sản xuất đầu cây lau nhà (dòng khí thải số 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 586\ 587.32$; $Y = 1220\ 487.84$;
- Vị trí 04: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ các máy ép nhựa (dòng khí thải số 4). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 586\ 632.93$; $Y = 1220\ 432.10$;
- Vị trí 05: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cân đo pha trộn hóa chất và khu vực nhuộm vải (dòng khí thải số 5). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 586\ 816.04$; $Y = 1220\ 445.75$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại lô B5.2, đường N10, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng.

tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.221 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Dòng khí thải số 1: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số K_p = 0,9, K_v = 1,0 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 < P ≤ 100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		

- Dòng khí thải số 02 và số 05: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Naphtalen	mg/Nm ³	150		

- Dòng khí thải số 3: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$20.000 < P \leq 100.000$	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

- Dòng khí thải số 4: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Vinylclorua	mg/Nm ³	20		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: tại buồng đốt nhiên liệu than đá của lò dầu tải nhiệt 6 triệu Kcal/giờ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 15 mét.

- Nguồn số 2: tại máy định hình lắp đặt đường ống thu gom khí thải đưa về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí

thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 9 mét.

- Nguồn số 3: tại các máy xé bông, trộn bông, chải sợi, ghép sợi lắp đặt đường ống thu gom khí thải đưa về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 5 mét.

- Nguồn số 4: tại các máy ép nhựa lắp đặt đường ống thu gom khí thải đưa về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 6 mét.

- Nguồn số 5, nguồn số 6: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 8 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 6 triệu Kcal/giờ, nhiên liệu đốt là than đá:

- Quy trình công nghệ: bụi, khí → quạt hút → bộ thu hồi nhiệt → Cyclone thu bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 42.221 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải máy định hình:

- Quy trình công nghệ: khí thải → tháp hấp thụ → bộ thu hồi nhiệt → thiết bị lọc bụi tĩnh điện → quạt hút → ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi tại các máy xé bông, trộn bông, chải sợi, ghép sợi:

- Quy trình công nghệ: bụi → hệ thống đường ống thu gom bụi → quạt hút → thiết bị lọc bụi tổ ong → ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cân đo, pha trộn hóa chất và khu vực nhuộm vải:

- Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → hệ thống đường ống dẫn khí → thiết bị hấp thụ → thiết bị hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm; vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ các máy ép nhựa:

- Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → hệ thống đường ống dẫn khí → thiết bị hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tái nhiệt;

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải cho máy định hình;

- Một (01) hệ thống xử lý bụi cho các máy xe bông, trộn bông, chải sợi, ghép sợi trong quy trình sản xuất dầu cây lau nhà;

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cân do, pha trộn hóa chất và khu vực nhuộm vải;

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ các máy ép nhựa.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thiết kế vị trí lấy mẫu đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Một (01) vị trí tại đường ống dẫn khí trước cyclone và một (01) vị trí tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tái nhiệt.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải cho máy định hình.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi cho các máy xe bông, trộn bông, chải sợi, ghép sợi trong quy trình sản xuất dầu cây lau nhà.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cân do, pha trộn hóa chất và khu vực nhuộm vải.

+ Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ các máy ép nhựa.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần (do đặc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và tổ hợp mẫu đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (do đặc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

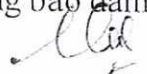
3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày... tháng... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động các máy mắc sợi;
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của các máy dệt kim phẳng;
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của các máy khâu (may) điện;
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của các máy may (dùng sửa hàng lỗi);
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của các máy nén khí;
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của các máy xé bông;
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của các máy kéo sợi;
- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của các máy se sợi (ghép sợi);
- Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động của các máy xoắn sợi;
- Nguồn số 10: phát sinh từ hoạt động của máy may;
- Nguồn số 11: phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt;
- Nguồn số 12: phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): $X = 586\ 671.86$; $Y = 1220\ 377.89$;
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): $X = 586\ 670.15$; $Y = 1220\ 364.84$;
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): $X = 586\ 718.35$; $Y = 1220\ 524.47$;
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): $X = 586\ 705.59$; $Y = 1220\ 516.91$;
- Vị trí số 5 (tương ứng nguồn số 5): $X = 586\ 780.53$; $Y = 1220\ 441.23$;
- Vị trí số 6 (tương ứng nguồn số 6): $X = 586\ 593.59$; $Y = 1220\ 432.33$;
- Vị trí số 7 (tương ứng nguồn số 7): $X = 586\ 589.08$; $Y = 1220\ 442.49$;
- Vị trí số 8 (tương ứng nguồn số 8): $X = 586\ 586.84$; $Y = 1220\ 463.95$;
- Vị trí số 9 (tương ứng nguồn số 9): $X = 586\ 620.47$; $Y = 1220\ 475.10$;
- Vị trí số 10 (tương ứng nguồn số 10): $X = 586\ 630.64$; $Y = 1220\ 469.48$;
- Vị trí số 11 (tương ứng nguồn số 11): $X = 586\ 815.42$; $Y = 1220\ 471.08$;
- Vị trí số 12 (tương ứng nguồn số 12): $X = 586\ 776.26$; $Y = 1220\ 529.38$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải ^(KS)	04 02 03	7,86	Bùn
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ ^(KS)	10 02 02	15,30	Rắn/lỏng
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	0,18	Rắn
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	0,06	Rắn
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	4,2	Lỏng
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	0,03	Rắn
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	0,06	Rắn/lỏng
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	18 01 01	5,1	Rắn
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	18 01 02	2,55	Rắn
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	18 01 03	10,2	Rắn
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	1,8	Rắn

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (KS)	19 05 02	0,18	Lỏng
13	Ắc quy chì thải	19 06 01	0,01	Rắn
14	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	12 06 05	1.800	Bùn
15	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1,98	Rắn
TỔNG CỘNG			1.849,51	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ than và bụi từ lò dầu tải nhiệt	04 02 06	778,34
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (sợi phế, vải phế liệu, bụi vải, sợi, chỉ thừa)	10 02 10	301,32
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	3,04
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	0,9
Tổng cộng			1.083,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	60
TỔNG CỘNG		60

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 45 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa được xây dựng tường vách tôn, mái kho lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 12-120 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực

lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

- Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày ... tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công sau đó thu gom đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ -CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.